Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP HABECO - HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/09/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**145.388.257.553**	**112.998.567.530**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		**145.388.257.553**	**112.998.567.530**
4. Giá vốn hàng bán	11		**136.849.906.440**	**97.423.516.817**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		**8.538.351.113**	**15.575.050.713**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**89.268.813**	**11.125.805.583**
7. Chi phí tài chính	22		**9.141.841.271**	**9.864.681.296**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.141.841.271	9.864.681.296
8. Chi phí bán hàng	25		**3.586.977.606**	**3.436.604.089**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**5.767.565.841**	**4.695.085.432**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		**(9.868.764.792)**	**8.704.485.479**
11. Thu nhập khác	31		**1.205.840.289**	**1.344.434.393**
12. Chi phí khác	32		**414.877.005**	**64.800.000**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**790.963.284**	**1.279.634.393**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**(9.077.801.508)**	**9.984.119.872**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**(9.077.801.508)**	**9.984.119.872**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn T. Thùy Linh	Nguyễn Thị Hương Giang	Đỗ Châu Tuấn

M.S.D.N: 0200761964 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO - HẢI PHÒNG H. AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP HABECO - HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/07/2016 đến ngày: 30/09/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**68.006.800.294**	**50.395.890.454**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**		**68.006.800.294**	**50.395.890.454**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**60.943.285.224**	**39.748.658.351**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	**20**		**7.063.515.070**	**10.647.232.103**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**80.708.171**	**2.451.786**
7. Chi phí tài chính	**22**		**3.134.362.002**	**3.449.997.894**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.134.362.002	3.449.997.894
8. Chi phí bán hàng	**25**		**1.219.411.017**	**1.512.411.068**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**2.224.632.083**	**1.639.079.435**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**565.818.139**	**4.048.195.492**
11. Thu nhập khác	**31**		**556.724.452**	**491.188.654**
12. Chi phí khác	**32**		**98.309.433**	**16.800.000**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**458.415.019**	**474.388.654**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.024.233.158**	**4.522.584.146**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.024.233.158**	**4.522.584.146**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn T. Thuỳ Liên	Nguyễn Thị Hương Giang	Đỗ Châu Tuấn

M.S.D.N: 0200781988 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO - HẢI PHÒNG H. AN LÃO T. P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP HABECO - HẢI PHÒNG
Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**75.726.699.998**	**27.799.637.392**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**32.963.248.443**	**1.822.269.504**
1. Tiền	111		4.963.248.443	1.822.269.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.304.456.384**	**11.696.154.837**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.310.222.299	10.987.401.498
2. Trả trước cho người bán	132		774.721.571	676.395.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		219.512.514	32.358.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.766.500.869**	**14.269.724.451**
1. Hàng tồn kho	141		17.766.500.869	14.269.724.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**692.494.302**	**11.488.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		692.494.302	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			11.488.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**313.563.273.711**	**329.348.895.279**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**301.744.580.775**	**3 16.751.933.275**
1. TSCĐ hữu hình	221		301.744.580.775	3 16.751.933.275
- Nguyên giá	222		452.236.126.538	447.239.696.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.491.545.763)	(130.487.763.241)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.818.692.936**	**12.596.962.004**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.818.692.936	12.596.962.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**389.289.973.709**	**357.148.532.671**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**282.935.867.000**	**241.716.624.454**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.445.285.417**	**62.289.720.173**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.953.077.478	2.663.127.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.935.001.816	11.843.619.274
4. Phải trả người lao động	314		692.341.579	1.449.797.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.522.606.072	682.331.172
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		130.634.184	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.298.762.719	710.308.171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63.912.861.569	44.940.535.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**159.490.581.583**	**179.426.904.281**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		159.490.581.583	179.426.904.281
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**106.354.106.709**	**115.431.908.217**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**106.354.106.709**	**115.431.908.217**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		129.206.800.000	129.206.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn khác	411C		30.793.200.000	30.793.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53.645.893.291)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(44.568.091.783)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(9.077.801.508)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**389.289.973.709**	**357.148.532.671**

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn T. Thùy Linh	**Nguyễn Thị Hương Giang**	**Đỗ Châu Tuấn**

M.S.D.N: 0200761964 - CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO - HẢI PHÒNG - H. AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP HABECO - HẢI PHÒNG
Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/07/2016 đến ngày: 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106.398.057.645	76.804.652.354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.387.300.419)	(9.738.680.609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.700.507.813)	(2.319.931.392)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.247.227.107)	(3.918.169.984)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.548.473.249	472.489.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.896.391.766)	(741.415.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**41.715.103.789**	**60.558.944.646**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.420.438.120)	(173.725.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.708.171	2.451.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.339.729.949)**	**(171.273.214)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.592.727.139	199.426.904.281
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.899.959.116)	(260.798.217.610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(41.307.231.977)**	**(61.371.313.329)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(931.858.137)**	**(983.641.897)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.895.106.580**	**2.506.136.021**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**4.963.248.443**	**1.522.494.124**

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn T. Thùy Liên	Nguyễn Thị Hương Giang	Đỗ Châu Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO - HẢI PHÒNG